

Bản án số: 04/2021/DS-ST

Ngày: 28-5- 2021.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Tình và bà Đỗ Thị Hằng

- T ký phiên Tòa: Bà Phan Lệ Giang – T ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu – Nghệ An.

- Đại diện VKS nhân dân huyện Quỳnh Lưu tham gia phiên tòa: Ông Hà Đức Thắng

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án huyện Quỳnh Lưu, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 136/2020/TLST-DS ngày 30/11/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969, có mặt

Nơi cư trú: Thôn PT, xã TT, huyện QL, tỉnh Nghệ An

- Đồng bị đơn: 1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962, vắng mặt

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965 (vợ ông T), vắng mặt

Cùng trú tại: Thôn TM, xã TT, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Năm 2015, bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T vay tiền 04 lần, cụ thể: Lần 1 vào ngày 02/6/2015 (dl) vay 100.000.000đ, lần 2 vào ngày 15/6/2015 (dl) vay 100.000.000đ,

lần 3 vào ngày 10/8/2015 (dl) vay 20.000.000đ, lần 4 vào ngày 15/8/2015 (dl) vay 30.000.000đ; tổng cộng số tiền ông T, bà T vay của bà là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Các lần vay ông T trực tiếp viết giấy vay tiền, ông T và bà T ký vào. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%, có giấy vay thì bà yêu cầu ông T ghi mức lãi suất vào, có giấy vay do ông T không viết tiền lãi nên bà viết thêm vào, việc ghi thêm mức lãi suất bà đã thông báo cho ông T, bà T biết sau khi viết giấy vay. Trong sổ do ông T ghi chép trang đầu tiên, khi bà nhận tiền ông T trả thì bà cũng đã ghi là nhận tiền lời tương ứng với thời gian trả; chỗ nào nhận tiền gốc thì bà ghi là nhận tiền gốc. Ông T, bà T trả xong tiền gốc ở giấy vay nào thì ông T, bà T đều yêu cầu gạch giấy vay đó.

Từ khi vay tiền cho đến nay thì ngày 10/4/2018(dl) ông T đã trả cho bà 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc theo giấy vay tiền ngày 10/8/2015 (dl) và ông T, bà T đã trả cho bà 181.100.000đ (Một trăm tám mươi một triệu năm một nghìn đồng) tiền lãi suất tính từ tháng 6/2015 đến ngày 24/4/2019, mức lãi suất 2,0%/ tháng. Khi trả lãi thì bà T, ông T ghi vào sổ, bà không giữ sổ này; sổ tiền ghi các lần trả nợ cho bà trong sổ ông T xuất trình cho bà và Thẩm phán xem mà Thẩm phán đã sao chụp lại là đúng. Từ tháng 5/2019 đến nay bà đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà T trả số tiền gốc và tiền lãi còn thiếu nhưng ông T khất nhiều lần, hứa khi nào bán nhà sẽ trả nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà được tiền gốc và tiền lãi còn thiếu. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai bà yêu cầu ông T, bà T trả cho bà 230.000.000đ tiền vay gốc và tính mức lãi suất 1,5%; Tại phiên tòa bà chỉ yêu cầu ông T, bà T phải trả cho bà số tiền gốc 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng), tiền lãi suất tính từ tháng 7/2019 đến ngày xét xử 28/5/2021 là $22 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 41.998.000\text{đ}$, tổng cộng 271.998.000đ (Hai trăm bảy mươi một triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng). Số tiền này là tiền của bà đi vay từ người khác, bà không có tiền để cho ông T, bà T vay tiền để trả góp không lãi như ông T khai.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2021 bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Trong năm 2015 vợ chồng ông T, bà T có vay tiền của bà L số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), cụ thể: Vào ngày 02/6/2015 dương lịch vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); ngày 15/6/2015 dương lịch vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), ngày 10/4/2015 vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), ngày 15/6/2015 dương lịch vay số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Các lần vay này ông T và bà T có trực tiếp viết và ký giấy vay tiền, không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả, các dòng “Lãi suất 2,0%/tháng” ở các giấy vay tiền bà L

giao nộp cho Tòa án không phải là chữ viết của ông hay của bà T mà là do bà L viết thêm vào. Ông T không thừa nhận việc trả tiền lãi hàng tháng mà chỉ thừa nhận đã trả số tiền 201.100.000đ (Hai trăm linh một triệu một trăm nghìn đồng) là tiền gốc trả góp. Bà L yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền gốc 230.000.000đ và tiền lãi suất còn thiếu, ông không đồng ý. Ông chỉ nhất trí trả số tiền gốc còn thiếu là 48.900.000đ, không đồng ý trả lãi suất. Sau khi lập xong biên bản lấy lời khai ông T công nhận ghi đúng ý kiến của mình nhưng không ký vào biên bản; khi lập biên bản có sự chứng kiến của Thẩm phán, T ký, nguyên đơn, công an xã TT.

Tại buổi làm việc tại nhà ông T tại thôn TM, xã TT, huyện QL, tỉnh Nghệ An ông T có xuất trình sổ ghi chi tiết quá trình trả nợ giữa vợ chồng ông và bà L, tuy nhiên ông T không giao nộp cho Tòa án. Tòa án đã sao chụp được tài liệu bằng điện thoại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng. Người tham gia tố tụng trong vụ án là nguyên đơn chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền gốc, tiền lãi và buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định.

[1] Đây là vụ án Dân sự “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[2] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T có nơi cư trú tại: Thôn TM, xã TT, huyện QL, tỉnh Nghệ An. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

[3] Về nội dung:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và quá trình tranh tụng tại phiên tòa có đủ cơ sở để xác định:

Vào ngày 02/6/2015 (dl) ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T vay bà Nguyễn Thị L 100.000.000đ, ngày 15/6/2015 (dl) vay tiếp 100.000.000đ, ngày 10/8/2015 (dl) vay 20.000.000đ, đến ngày 15/8/2015 (dl) vay 30.000.000đ. Các lần vay tiền ông T, bà T đều viết và ký vào giấy vay tiền. Do đó có đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T có vay của bà Nguyễn Thị L tổng số tiền gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án bà L cho rằng khi viết giấy vay nợ, ông T và bà T không ghi đủ tiền lãi suất trong các giấy vay tiền nhưng thực tế có thỏa thuận về tiền lãi suất là 2%/tháng; thể hiện ở việc có giấy vay ông T đã ghi lãi suất; số giấy vay chưa ghi thì sau khi đã thống nhất với ông T, bà T thì bà đã ghi thêm mức lãi suất 2%/tháng trong các giấy vay tiền chưa ghi. Quá trình vay tiền, ông T, bà T đã trả cho bà L được 201.100.000đ (Hai trăm linh một triệu một trăm nghìn đồng), trong đó có 20.000.000đ tiền gốc theo giấy vay ngày 10/8/2015, còn lại là tiền lãi suất, khi trả có ghi vào sổ do ông T, bà T giữ. Từ ngày 10/4/2019 đến nay ông T, bà T không tiếp tục thanh toán số tiền lãi và tiền gốc còn thiếu cho bà mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ. Ngày 15/10/2019 bà L đã yêu cầu lập Vi bằng với thời hạn trả cuối cùng là ngày 29/10/2019. Từ thời hạn đó đến nay vợ chồng ông T, bà T vẫn không tiếp tục trả nợ cho bà L.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T thừa nhận có vay của bà L số tiền 250.000.000đ; Vợ chồng ông đã trả cho bà L được 201.100.000đ tiền gốc, trả dần. Trong các giấy vay nợ là do ông và bà T viết và ký vào nhưng không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Tòa án đã thu thập được chi tiết các lần trả nợ giữa vợ chồng ông T, bà T và bà L, xác định thực tế các bên có thỏa thuận về lãi suất, được thể hiện trong giấy vay tiền, sổ ghi số tiền trả mà ông T xuất trình cho Tòa án; số tiền trả các lần tương ứng với số tiền lãi hàng tháng tại thời điểm trả tiền của số tiền vay gốc và tiền gốc còn lại và căn cứ vào 04 giấy vay tiền thì chỉ có 01 giấy vay đã trả tiền gốc và đã gạch “X” còn 03 giấy vay khác chưa trả chưa gạch; đủ căn cứ để xác định trong số tiền 201.100.000đ ông T, bà T trả chỉ có 20.000.000đ là trả tiền gốc và

181.100.000đ là trả tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án có tranh chấp về lãi suất. Do đó có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi suất.

Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất theo quy định của pháp luật; do có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 với mức lãi suất là 10%/năm.

Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T là hợp pháp, đảm bảo đúng quy định của pháp luật; ông T, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền vay gốc và tiền lãi nên bà L khởi kiện đòi lại số tiền cho vay và lãi suất là có căn cứ.

Quá trình vay tiền ông T, bà T đã trả cho bà L số tiền 201.100.000đ (Hai trăm linh một triệu một trăm nghìn đồng). Số tiền này hai bên đang có tranh chấp về tiền lãi nên cần xác định số tiền lãi từ thời điểm vay đến thời điểm nguyên đơn yêu cầu đến ngày xét xử vụ án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, số tiền đã trả sau khi đã trừ đi số tiền lãi thì số tiền còn lại đã trả được khấu trừ vào số tiền gốc còn nợ. Cụ thể như sau: Số tiền lãi tính từ tháng 8/2015 đến tháng 4/2018 là 32 tháng x 10%/năm x 250.000.000đ = 66.400.000đ, tiền lãi tính từ tháng 5/2018 đến ngày xét xử 28/5/2021 là 36 tháng x 10%/năm x 230.000.000đ = 68.724.000đ. Tổng cộng ông T, bà T phải chịu số tiền lãi suất là 135.124.000đ, số tiền này được trừ vào tổng số tiền ông T, bà T đã trả cho bà L.

Bà L, ông T thống nhất vào ngày ngày 10/4/2018 ông T đã trả cho bà L 20.000.000đ tiền gốc, do đó số tiền này được trừ vào tổng số tiền 201.100.000đ. Như vậy số tiền ông T, bà T đã trả còn lại sau khi đã trừ khi số tiền lãi 135.124.000đ và tiền gốc 20.000.000đ thì còn lại là 45.976.000đ; số tiền còn lại được khấu trừ vào tiền gốc còn lại (230.000.000đ). Như vậy, Ông T, bà T còn phải trả số tiền gốc còn nợ cho bà L là 184.024.000đ (Một trăm tám mươi tư triệu không trăm hai mươi tư nghìn).

[4] Do vậy, đủ cơ sở kết luận để buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay gốc còn lại là 184.024.000đ theo giấy vay tiền các ngày 02/6/2015, 15/6/2015, 15/8/2015.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T phải chịu 9.201.200đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận (87.974.000đ) là 4.398.700đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu.

QUYẾT ĐỊNH

1.Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự. Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay còn nợ là 184.024.000đ (Một trăm tám mươi tư triệu không trăm hai mươi tư nghìn); (kỷ phần của mỗi người là $\frac{1}{2}$ số tiền phải trả).

3.Án phí: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T phải chịu 9.201.200đ (Chín triệu hai trăm linh một nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm (kỷ phần của mỗi người là $\frac{1}{2}$ số tiền án phí phải chịu).

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 4.398.700đ (Bốn triệu ba trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai số AA/2019/003935 ngày 27/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.645.300đ (Hai triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm đồng)

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật THADS thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật THADS. Thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật THADS.

5.Đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản sao bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Quỳnh Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Quỳnh Lưu;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nghệ An
- Lưu HS.

Trần Ngọc Hà